



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0236.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 933 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Huỳnh Văn Tân Chủ tịch Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Nguyễn Chí Kiên Phó Chủ tịch Bổ nhiệm ngày 01/05/2016

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|--------------|--|
| • Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013
Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Phan Xuân Thiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Thị Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Huỳnh Duy Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phạm Thị Thu Sương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Ông Hồ Nghĩa Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Ông Nguyễn Chí Kiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/09/2014
Miễn nhiệm ngày 30/04/2016 |
| • Bà Trần Mai Thị Bé Liễu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số 536/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Trần Vũ Nguyên Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2333-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.285.317.527.014	1.422.054.337.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.876.625.310	24.523.263.314
1. Tiền	111		41.676.625.310	22.146.379.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.200.000.000	2.376.883.333
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.563.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.563.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.479.941.243	204.461.326.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	130.918.401.793	183.022.501.765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	35.679.290.678	15.840.721.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.882.248.772	5.598.103.325
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.039.518.515.480	1.157.951.386.099
1. Hàng tồn kho	141		1.039.518.515.480	1.157.951.386.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.879.444.981	33.118.361.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	4.035.538.782	1.826.293.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.312.429.689	31.072.336.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	531.476.510	219.731.279
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.242.771.901	1.048.174.891.342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		891.845.605.464	718.200.422.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	823.831.359.050	650.230.862.907
- Nguyên giá	222		1.453.457.040.903	1.124.110.587.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.625.681.853)	(473.879.724.878)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	68.014.246.414	67.969.559.946
- Nguyên giá	228		68.094.439.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.192.645)	(67.369.113)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.657.690.640	325.437.827.533
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	135.657.690.640	325.437.827.533
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.139.475.797	2.936.640.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.139.475.797	2.936.640.956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.321.560.298.915	2.470.229.228.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.973.592.875.839	2.113.177.420.295
I. Nợ ngắn hạn	310		1.273.844.936.772	1.407.339.200.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	555.035.156.913	628.407.422.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	29.104.367.837	6.437.914.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.606.907.459	6.319.826.055
4. Phải trả người lao động	314		9.168.144.509	9.188.208.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	721.720.653	1.002.521.891
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	7.887.941.369	5.647.175.446
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	668.191.940.690	750.108.443.074
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(871.242.658)	227.688.207
II. Nợ dài hạn	330		699.747.939.067	705.838.219.825
1. Phải trả người bán dài hạn	331		68.767.673.500	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	55.000.000.000	25.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	575.980.265.567	680.838.219.825
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.967.423.076	357.051.808.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	347.967.423.076	357.051.808.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		269.995.170.000	269.995.170.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	20.303.349.080	19.889.906.190
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	3.512.773.974	3.099.331.084
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	54.156.109.422	64.067.380.208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.827.534.538	55.798.522.410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.328.574.884	8.268.857.798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.321.560.298.915	2.470.229.228.377


 Chủ tịch HĐQT
 Huỳnh Văn Tân

Kế toán trưởng

 Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

 Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	1.985.857.318.588	1.723.948.694.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.148.640	174.836.461
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.985.847.169.948	1.723.773.858.333
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.866.353.154.216	1.629.656.393.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		119.494.015.732	94.117.465.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.707.535.523	9.583.773.777
7. Chi phí tài chính	22	27	63.972.367.926	66.894.613.384
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.064.805.875	53.223.540.999
8. Chi phí bán hàng	25	28	19.805.021.914	15.016.159.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	19.384.550.692	15.304.095.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.039.610.723	6.486.370.294
11. Thu nhập khác	31	29	188.902.899	5.420.061.123
12. Chi phí khác	32	30	293.031.279	1.252.411.911
13. Lợi nhuận khác	40		(104.128.380)	4.167.649.212
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.935.482.343	10.654.019.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.606.907.459	2.385.161.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.328.574.884	8.268.857.798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	679	291
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	679	291

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.935.482.343	10.654.019.506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	156.150.155.583	127.557.114.441
- Các khoản dự phòng	03		-	(922.078.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27	4.943.762.073	804.334.239
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(1.582.080.150)	(633.086.811)
- Chi phí lãi vay	06	27; 20a	55.064.805.875	53.223.540.999
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		237.512.125.724	190.683.844.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.470.145.093	(56.824.681.317)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		118.432.870.619	(271.201.280.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.867.689.975)	330.436.630.126
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.412.079.729)	4.086.291.667
- Tiền lãi vay đã trả	13		(55.345.607.113)	(53.149.311.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.385.161.708)	(904.247.680)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.512.373.755)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		317.892.229.156	143.127.245.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(66.866.466.598)	(142.781.992.821)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		100.000.000	545.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.563.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26; 9	577.899.738	411.710.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.751.566.860)	(143.824.827.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.044.042.579.411	1.786.876.095.396
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.230.830.367.627)	(1.763.953.131.109)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.999.517.000)	(13.499.892.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(213.787.305.216)	9.423.071.562
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	24.353.357.080	8.725.489.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.523.263.314	15.797.774.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		4.916	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	48.876.625.310	24.523.263.314

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
DANA - Ý

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Mai Thị Bé Liệu

Người lập biểu

Trần Mai Thị Bé Liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm phôi, thép; Các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	105.472.659	14.147.102.956
Tiền gửi ngân hàng	36.089.412.648	7.999.277.025
Tiền đang chuyển	5.481.740.003	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	7.200.000.000	2.376.883.333
Cộng	48.876.625.310	24.523.263.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	15.563.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	15.563.000.000	2.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Kết cấu thép BMF	29.998.545.287	44.830.152.540
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	46.063.044.375
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	-	41.368.801.760
Công ty TNHH TM DV Tứ Hưng	37.775.555.578	26.690.494.845
Công ty TNHH Tấn Quốc	-	10.643.888.500
Cty TNHH TM & DV Xuân Tiến	36.137.510.180	-
Công Ty TNHH TM & DV Lập Thịnh	23.037.431.906	-
Các đối tượng khác	3.969.358.842	13.426.119.745
Cộng	130.918.401.793	183.022.501.765

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	-	46.063.044.375
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	29.998.545.287	44.830.152.540
Cộng		29.998.545.287	90.893.196.915

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ban giải tòa đền bù các dự án ĐTXD số 1 Đà Nẵng	12.779.865.570	12.779.865.570
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	19.442.382.052	-
Các đối tượng khác	3.457.043.056	3.060.855.766
Cộng	35.679.290.678	15.840.721.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	19.442.382.052	-
Cộng		19.442.382.052	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Kết cấu thép BMF	696.012.724	-	4.282.668.819	-
Tạm ứng	87.429.115	-	206.758.093	-
Ký quỹ ngắn hạn	198.218.530	-	-	-
Lãi dự thu	1.095.955.665	-	55.356.858	-
Công ty TNHH Hoàng Phương	769.905.461	-	-	-
Jaguar Steet & Coal Pte; TD	1.425.000.000	-	-	-
Stamcorp International PTE LTD	912.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư XD & TM Sự Bình Phương	500.000.000	-	-	-
Công ty CP Giao nhận vận tải Miền Trung	152.000.000	-	-	-
Phải thu khác	45.727.277	-	1.053.319.555	-
Cộng	5.882.248.772	-	5.598.103.325	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	696.012.724	4.282.668.819
Cộng		696.012.724	4.282.668.819

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	33.289.371.853	-	26.503.649.731	-
Nguyên liệu, vật liệu	682.644.129.537	-	695.847.801.766	-
Công cụ, dụng cụ	26.789.698.040	-	17.706.774.679	-
Thành phẩm	296.795.316.050	-	417.893.159.923	-
Cộng	1.039.518.515.480	-	1.157.951.386.099	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Toàn bộ hàng tồn kho là thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2016 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Pano quảng cáo	150.500.140	50.580.739
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	326.029.361	316.379.740
Vành cán bằng sắt có rãnh	18.059.580	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.540.949.701	1.459.333.415
Cộng	4.035.538.782	1.826.293.894

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Bình chứa khí Oxy		150.814.996
Vành cán bằng sắt các loại	762.293.094	-
Vòng đồng cảm ứng lò 30T thay thế cho lò luyện phối 2	603.693.972	673.717.759
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.773.488.731	2.112.108.201
Cộng	7.139.475.797	2.936.640.956

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	223.380.496.143	809.317.098.800	85.716.542.404	5.696.450.438	1.124.110.587.785
Mua sắm trong kỳ	-	2.162.721.450	2.160.062.909	-	4.322.784.359
Đ/tr XDCB h/thành	43.132.966.992	276.318.768.968	5.860.796.793	238.915.364	325.551.448.117
T/lý, nhượng bán	-	-	527.779.358	-	527.779.358
Số cuối kỳ	266.513.463.135	1.087.798.589.218	93.209.622.748	5.935.365.802	1.453.457.040.903
Khấu hao					
Số đầu kỳ	47.950.182.540	378.146.498.833	44.776.555.181	3.006.488.324	473.879.724.878
Khấu hao trong kỳ	13.193.717.169	127.722.274.512	14.622.343.407	598.982.850	156.137.317.938
T/lý, nhượng bán	-	-	391.360.963	-	391.360.963
Số cuối kỳ	61.143.899.709	505.868.773.345	59.007.537.625	3.605.471.174	629.625.681.853
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	175.430.313.603	431.170.599.967	40.939.987.223	2.689.962.114	650.230.862.907
Số cuối kỳ	205.369.563.426	581.929.815.873	34.202.085.123	2.329.894.628	823.831.359.050

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng là: 815.617.623.978 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

74.774.452.332 đồng.

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Tăng trong kỳ	-	57.510.000	57.510.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	67.966.074.059	128.365.000	68.094.439.059
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	67.369.113	67.369.113
Khấu hao trong kỳ	-	12.837.645	12.837.645
Giảm khác	-	14.113	14.113
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	80.192.645	80.192.645
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	67.966.074.059	3.485.887	67.969.559.946
Số cuối kỳ	67.966.074.059	48.172.355	68.014.246.414

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 70.855.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng Nhà máy cán 3	-	323.610.376.279
Nâng cấp dây chuyền Luyện - cán thép 2	135.562.705.575	-
Mua sắm tài sản cố định	-	1.708.614.438
Xây dựng cơ bản khác	94.985.065	118.836.816
Cộng	135.657.690.640	325.437.827.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2016			01/01/2016			
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào Cty liên kết											
- Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Đang hoạt động	160.000	20%	20%	1.600.000.000	-		1.600.000.000	-		
Cộng					1.600.000.000	-		1.600.000.000	-		

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán****a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	162.753.077.625	236.789.780.220
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	-	74.447.342.985
Jaguar Steel & Coal PTE.TD.	-	43.682.195.201
H&C S Holding PTE. LTD.	-	29.476.885.625
THC Holding PTY LTD	-	27.521.340.000
Toyota Tsusho Corporation	91.057.672.900	-
Stamcorp International Pte. LTD	48.655.944.850	-
Các đối tượng khác	252.568.461.538	216.489.878.529
Cộng	555.035.156.913	628.407.422.560

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	162.753.077.625	236.789.780.220
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung C.ty đầu tư	-	5.527.476.717
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.803.440.677	5.203.332.964
Cộng		165.556.518.302	247.520.589.901

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Danieli Co., Ltd	68.767.673.500	-
Cộng	68.767.673.500	-

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Kim Khí Thanh Tâm	6.037.871.365	-
Công ty TNHH TM Và DV Vận Tải Việt Hải	4.718.352.375	2.039.636.388
Công ty TNHH TM Lập Thịnh	-	1.296.503.579
DN tư nhân Mỹ Chi	4.220.830.450	1.420.238.345
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	3.688.421.275	1.109.683.405
Công ty CP Solds Ánh Minh	2.427.865.528	-
Công ty Cổ phần RICHICO	3.495.969.642	-
Các đối tượng khác	4.515.057.202	571.852.569
Cộng	29.104.367.837	6.437.914.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế TNCN	-	219.731.279	901.248.484	804.792.300		123.275.095
Thuế GTGT	3.934.664.347	-	98.727.649.985	103.052.249.510		389.935.178
Thuế TNDN	2.385.161.708	-	4.606.907.459	2.385.161.708	4.606.907.459	-
Thuế nhập khẩu	-	-	807.433.223	807.433.223	-	-
Thuế nhà đất	-	-		18.266.237		18.266.237
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	6.319.826.055	219.731.279	105.046.239.151	107.070.902.978	4.606.907.459	531.476.510

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	721.720.653	1.002.521.891
Cộng	721.720.653	1.002.521.891

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	263.302.926	1.024.830
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	765.096.994	1.027.390.317
Các khoản phải trả khác	6.859.541.449	4.618.760.299
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	3.064.083.251	295.943.335
- Phải trả cổ tức	235.475	235.475
- Phải trả Phan Thị Thảo Sương	812.556.689	-
- Công đoàn Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý	1.361.506.477	1.350.190.336
- Phải trả khác	1.621.159.557	2.972.391.153
Cộng	7.887.941.369	5.647.175.446

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ký quỹ dài hạn thực hiện hợp đồng:		
- Công ty TNHH TM & DV Xuân Tiến (hợp đồng đại lý)	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	30.000.000.000	-
Cộng	55.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Phải trả khác là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	3.064.083.251	295.943.335
Phan Thị Thảo Sương		812.556.689	-
Cộng		3.064.083.251	295.943.335

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn bằng VND	719.517.243.076	1.953.057.090.985	2.038.553.593.363	634.020.740.698
Vay ngắn hạn bằng USD	-	14.638.334.382	3.159.962.105	11.478.372.277
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	-	5.501.033.412	-	5.501.033.412
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	-	9.137.300.970	3.159.962.105	5.977.338.865
Vay ngắn hạn bằng VND	719.517.243.076	1.938.418.756.603	2.035.393.631.258	622.542.368.421
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	288.545.129.378	614.612.239.944	669.987.284.132	233.170.085.190
Ngân hàng Công thương VN- CN Đà Nẵng	49.988.273.924	29.331.950.723	79.320.224.647	-
Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	181.451.537.770	825.802.909.752	787.212.167.347	220.042.280.175
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	68.387.877.623	117.329.281.865	161.810.805.955	23.906.353.533
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN ĐN	49.967.817.921	-	49.967.817.921	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN ĐN	29.998.845.527	175.159.629.601	155.175.333.989	49.983.141.139
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	51.177.760.933	176.182.744.718	131.919.997.267	95.440.508.384
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.591.199.998	33.071.200.000	29.491.200.006	34.171.199.992
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	24.839.999.998	27.320.000.000	23.740.000.006	28.419.999.992
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000	5.751.200.000	5.751.200.000	5.751.200.000
Cộng	750.108.443.074	1.986.128.290.985	2.068.044.793.369	668.191.940.690

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	711.429.419.823	90.998.820.000	192.276.774.264	610.151.465.559
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	34.000.000.000	-	85.825.149.414
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	99.989.028.845	-	23.740.000.006	76.249.028.839
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	12.940.200.000	-	5.751.200.000	7.189.000.000
Vay dài hạn của các cá nhân (iv)				
+ Ông Huỳnh Văn Tân	161.230.796.400	10.900.000.000	22.827.470.000	149.303.326.400
+ Bà Phan Thị Thảo Sương	263.287.100.906	41.398.820.000	35.562.900.000	269.123.020.906
+ Ông Hồ Nghĩa Tín	33.711.204.258	3.900.000.000	37.611.204.258	-
+ Ông Phan Xuân Thiện	88.445.940.000	800.000.000	66.784.000.000	22.461.940.000
Cộng	711.429.419.823	90.998.820.000	192.276.774.264	610.151.465.559
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	30.591.199.998			34.171.199.992
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Đà Nẵng	24.839.999.998			28.419.999.992
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đà Nẵng	5.751.200.000			5.751.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	680.838.219.825			575.980.265.567

- (i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Ngày 01/02/2017, hai bên đã ký phụ lục hợp đồng PL100411-02/PLHĐTD thay thế cho phụ lục số PL100411-01/PLHĐTD ngày 10/02/2014 gia hạn thời gian trả nợ 24 tháng bắt đầu từ năm 31/12/2016. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ kế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014.

Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, Hội đồng quản trị đồng ý gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018 và không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2016. Đồng thời, Công ty được phép luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư	85.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	149.303.326.400	161.230.796.400
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT	269.123.020.906	263.287.100.906
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT	-	33.711.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT	22.461.940.000	88.445.940.000
Cộng		526.713.436.720	598.500.190.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	69.525.969.117
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	8.268.857.798
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13.727.446.707
Số dư tại 31/12/2015	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>19.889.906.190</u>	<u>3.099.331.084</u>	<u>64.067.380.208</u>
Số dư tại 01/01/2016	269.995.170.000	20.600	19.889.906.190	3.099.331.084	64.067.380.208
Tăng trong kỳ	-	-	413.442.890	413.442.890	18.328.574.884
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	28.239.845.670
Số dư tại 31/12/2016	<u>269.995.170.000</u>	<u>20.600</u>	<u>20.303.349.080</u>	<u>3.512.773.974</u>	<u>54.156.109.422</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu phổ thông	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 24/04/2016 đã quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (trương ứng 26.999.517.000 đồng). Ngày 25/08/2016, Công ty trả chi cổ tức số tiền 26.999.517.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	64.067.380.208	69.525.969.117
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.328.574.884	8.268.857.798
Phân phối lợi nhuận	28.239.845.670	13.727.446.707
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	28.239.845.670	13.727.446.707
- Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng Ban điều hành	413.442.890	227.688.207
- Trả cổ tức bằng tiền	26.999.517.000	13.499.758.500
- Quỹ đầu tư phát triển	413.442.890	-
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	413.442.890	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	54.156.109.422	64.067.380.208

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 380/2016/NQHĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2016.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	505.634,81	15.296,36
- EUR	50,00	-

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty TNHH Việt Phú	922.078.000	Không còn khả năng thu hồi

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	1.916.465.553.247	1.711.261.191.694
Doanh thu bán hàng hóa	62.860.310.341	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.531.455.000	12.687.503.100
Cộng	1.985.857.318.588	1.723.948.694.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.808.640.436.645	1.623.288.191.766
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.354.791.808	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.357.925.763	6.368.201.536
Cộng	1.866.353.154.216	1.629.656.393.302

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.378.498.545	295.814.083
Chiết khấu thanh toán nhanh	27.802.411	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.441.934.255	73.465.627
Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	2.619.300.312	9.054.494.067
Cộng	6.707.535.523	9.583.773.777

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	55.064.805.875	53.223.540.999
Lãi ứng trước tiền mua hàng	2.119.269.437	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.844.530.541	12.864.420.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.943.762.073	804.334.239
Chi phí tài chính khác	-	2.317.957
Cộng	63.972.367.926	66.894.613.384

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
Phí sử dụng thương hiệu	11.400.000.000	9.625.000.000
Chi phí vận chuyển đường biển	2.221.550.740	-
Chi phí khác	6.183.471.174	5.391.159.520
Cộng	19.805.021.914	15.016.159.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2016	Năm 2015
Phí thanh toán (phí mở LC, phí chuyển tiền..)	6.473.896.750	4.058.348.773
Chi phí nhân viên quản lý	8.666.710.299	8.664.604.053
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.228.188.533	1.742.314.849
Các khoản khác	2.015.755.110	838.827.935
Cộng	19.384.550.692	15.304.095.610

29. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	177.272.728
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	133.364.137	4.735.302.112
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	489.375.000
Các khoản khác	55.538.762	18.111.283
Cộng	188.902.899	5.420.061.123

30. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	36.418.395	-
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	96.837.938	1.009.500
Năng suất giải phóng tàu	110.418.615	384.008.820
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	860.778.471
Các khoản khác	49.356.331	6.615.120
Cộng	293.031.279	1.252.411.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.935.482.343	10.654.019.506
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	99.054.946	187.624.620
Điều chỉnh tăng	339.054.946	187.624.620
- <i>Thu lao HĐQT, BKS</i>	112.800.000	120.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	226.254.946	67.624.620
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	240.000.000	-
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	240.000.000	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	23.034.537.289	10.841.644.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.606.907.459	2.385.161.708
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	4.606.907.459	2.385.161.708

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.328.574.884	8.268.857.798
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(413.442.890)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	413.442.890
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.328.574.884	7.855.414.908
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	679	291

(*) Điều lệ, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch cho năm 2016; Do đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2016 chưa loại trừ số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích lập.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.289.126.049.418	1.210.688.115.486
Chi phí nhân công	85.222.768.778	82.675.428.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.150.155.583	127.557.114.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.823.787.245	111.706.893.481
Chi phí khác bằng tiền	13.767.330.117	21.584.993.307
Cộng	1.730.090.091.141	1.554.212.545.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thép và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	505.634,81	15.296,36
	EUR	50	-
Nợ phải trả tài chính			
+ Phải trả người bán	USD	18.268.893,72	12.089.279,55
	HKD	1.102.274,00	-
	EUR	1.545.960,90	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để kiểm soát được ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào..

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	555.035.156.913	68.767.673.500	623.802.830.413
Chi phí phải trả	721.720.653	-	721.720.653
Vay và nợ thuê tài chính	668.191.940.690	575.980.265.567	1.244.172.206.257
Phải trả khác	6.859.541.449	55.000.000.000	61.859.541.449
Cộng	1.230.808.359.705	699.747.939.067	1.930.556.298.772

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	628.407.422.560	-	628.407.422.560
Chi phí phải trả	1.002.521.891	-	1.002.521.891
Vay và nợ thuê tài chính	750.108.443.074	680.838.219.825	1.430.946.662.899
Phải trả khác	4.618.760.299	25.000.000.000	29.618.760.299
Cộng	1.384.137.147.824	705.838.219.825	2.089.975.367.649

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.876.625.310	-	48.876.625.310
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.563.000.000	-	15.563.000.000
Phải thu khách hàng	130.918.401.793	-	130.918.401.793
Phải thu khác	6.666.062.315	-	6.666.062.315
Cộng	202.024.089.418	-	202.024.089.418
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.523.263.314	-	24.523.263.314
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	183.022.501.765	-	183.022.501.765
Phải thu khác	5.391.345.232	-	5.391.345.232
Cộng	214.937.110.311	-	214.937.110.311

36. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Năm 2016	Năm 2015
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	400.250.303.652	653.274.806.899
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	15.956.056.520	24.722.045.825
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	53.365.289.059	131.682.549.763
Công ty Cổ phần Quảng cáo Sáng tạo Việt	509.169.250	692.157.825
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	116.164.530.020	192.346.249.126
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	81.243.178.841	59.631.017.096
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	44.550.000	126.500.000
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	34.000.000.000	-
Ông Huỳnh Văn Tân	10.900.000.000	41.278.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	41.398.820.000	63.629.770.395
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.900.000.000	9.824.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	800.000.000	34.638.350.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	22.827.470.000	62.596.106.600
Bà Phan Thị Thảo Sương	35.562.900.000	35.031.404.258
Ông Hồ Nghĩa Tín	37.611.204.258	2.000.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	66.784.000.000	2.200.000.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	5.802.314.371	4.863.758.236
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	240.000.000	160.000.000
Mượn tiền		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	2.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	100.000.000	7.219.300.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.000.000	3.210.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	7.932.556.689	12.480.300.000
Ông Phan Xuân Thiện	2.880.500.000	3.605.000.000
Trả tiền		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	2.500.000.000
Ông Huỳnh Văn Tân	250.480.000	7.248.820.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	553.000.000	2.835.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	7.135.000.000	12.478.350.000
Ông Phan Xuân Thiện	3.360.500.000	3.230.000.000
Thu lãi do ứng trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	1.400.077.699	4.730.644.231
Công ty Cổ phần Kết cấu thép BMF	848.873.332	4.282.668.819
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.124.320.000	1.108.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC



Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017